

Số: 160 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 01 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nam Đông

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐỀN	Số: 89
	Ngày: 23/01
	Chuyên: .....

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Huyện Nam Đông tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Tăng, giảm so với HT
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>64.777,88</b>	<b>100,00</b>	<b>64.777,88</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>62.264,37</b>	<b>96,12</b>	<b>61.980,24</b>	<b>95,68</b>	<b>-284,13</b>

1.1	Đất trồng lúa	411,35	0,66	411,09	0,66	-0,26
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>411,35</i>	<i>100</i>	<i>410,89</i>	<i>100,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	384,30	0,62	348,40	0,56	-35,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.731,09	7,60	4.681,79	7,55	-49,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.383,74	13,46	8.383,74	13,53	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.095,88	48,34	30.085,88	48,54	-10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	18.183,19	29,20	17.994,52	29,03	-188,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	74,82	0,12	74,82	0,12	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.327,37</b>	<b>3,59</b>	<b>2.613,11</b>	<b>4,03</b>	<b>285,74</b>
2.1	Đất quốc phòng	21,80	0,94	31,80	1,22	10,00
2.2	Đất an ninh	0,42	0,02	2,92	0,11	2,50
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,43	0,02	8,15	0,31	7,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,90	0,47	15,80	0,60	4,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	33,37	1,43	33,37	1,28	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.193,38	51,28	1.461,62	55,93	268,24
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,88	0,07	1,20	0,08	0,32
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,29	0,36	4,29	0,29	0,00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	24,85	2,08	25,23	1,73	0,38
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,65	0,89	10,65	0,73	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,05	0,00	0,05	0,00	0,00
2.9.7	Đất giao thông	357,52	29,96	422,28	28,87	64,76
2.9.8	Đất thủy lợi	707,34	59,27	763,62	52,26	56,28
2.9.9	Đất công trình năng lượng	86,40	7,24	232,90	15,94	146,50
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,42	0,04	0,42	0,03	0,00
2.9.11	Đất chợ	0,96	0,08	0,96	0,07	0,00

2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,66	0,16	3,66	0,14	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	201,11	8,64	210,04	8,04	8,93
2.14	Đất ở tại đô thị	19,73	0,85	19,81	0,76	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,85	0,47	11,10	0,42	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,51	0,02	0,51	0,02	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1,41	0,06	1,61	0,06	0,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,46	1,14	33,11	1,27	6,65
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,90	0,94	21,90	0,84	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,23	0,27	6,26	0,24	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,71	0,03	0,71	0,03	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,85	0,04	0,85	0,03	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	591,60	25,42	567,84	21,73	-23,76
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	182,05	7,82	182,05	6,97	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>186,15</b>	<b>0,29</b>	<b>184,54</b>	<b>0,28</b>	<b>-1,61</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>425,58</b>	-	<b>425,58</b>	-	-

*Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>Tổng diện tích thu hồi</b>			<b>279,66</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>268,3</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,36</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,37
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	1,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>284,13</b>
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	163,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>a</sup>	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>a</sup>	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>a</sup>	
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,61</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nam Đông được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện ngoài những công trình, dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2018.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

4. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- Phòng TNMT huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP; các CV;
- Lưu VT, ĐC.



**Phan Ngọc Thọ**



**PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN  
CẢN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**

*(Kính theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)*

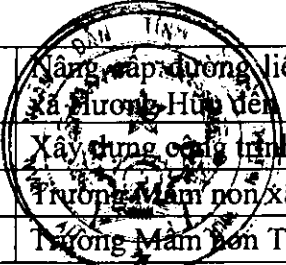
STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>Danh mục công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>			
1	Đường sản xuất Dù ông Kía thôn 5	Thượng Quảng	0,80
2	Đường sản xuất đến thôn 4	Thượng Quảng	1,60
3	Đường sản xuất đến keo huyện đội (thôn 2)	Thượng Quảng	2,00
4	Nhà văn hóa Thượng Quảng	Thượng Quảng	0,32
5	Đường bê tông thôn 4, 6, 8	Thượng Long	0,30
6	Đường liên thôn 1, 2	Hương Hữu	0,30
7	Hệ thống nối mạng cấp nước sạch nhà máy nước Thượng Long, hạng mục: thi công mạng lưới ống truyền tải và phân phối D50-D225 tại các xã Hương Hữu, Thượng Nhật huyện Nam Đông	Hương Hữu	0,50
8	Đường vào khu sản xuất Cha Lai (giai đoạn 2)	Thượng Nhật	1,60
9	Đường vào khu sản xuất Cha Lai (giai đoạn 3)	Thượng Nhật	1,70
10	Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB 8) Hồ Tà Rinh	Thượng Nhật	3,00
11	Hệ thống nối mạng cấp nước sạch nhà máy nước Thượng Long, hạng mục: thi công mạng lưới ống truyền tải và phân phối D50-D225 tại các xã Hương Hữu, Thượng Nhật huyện Nam Đông	Thượng Nhật	0,70
12	Đường bê tông từ nhà ông Ninh đến nhà ông Chiến thôn Dối	Thượng Lộ	0,10
13	Vĩa hệ mương thoát nước Hương Lộc giai đoạn 2	Hương Lộc	0,38
14	Sửa chữa nâng cấp an toàn đập (WB 8) Hồ Ka Tư	Hương Phú	3,00
15	Nâng cấp mở rộng mương thoát nước thị trấn Khe Tre	Thị trấn Khe Tre	0,06
16	Đầu nối đường dây 35kv thủy điện Thượng Nhật vào lưới điện quốc gia	Thị trấn Khe Tre, Thượng Nhật, Hương Hòa	13,5
17	Đường liên xã Hương Giang - Hương Sơn	Hương Giang	0,40



**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT  
NĂM 2016, 2017 CHUYÊN TIẾP SANG NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng - an ninh</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Quy hoạch trụ sở mới Công an huyện	TT Khe Tre	2,50
2	Quy hoạch tuyến phòng thủ đầu tiên của huyện ở đèo La Hy	Hương Phú	10,00
<b>Danh mục công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Xây dựng đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan đoạn qua địa bàn huyện	Hương Phú, TT Khe Tre, Hương Lộc	32,35
2	Đường công vụ đường La Sơn - Túy Loan	Hương Lộc	3,80
3	Mương thoát nước đường La Sơn - Túy Loan sau nhà ông Thừa	Hương Lộc	0,10
4	Dự án đền bù đất lâm nghiệp và phân bổ sung do ảnh hưởng của công trình hồ chứa nước Tả Trạch	Hương Phú, Hương Sơn	47,50
<b>Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>		
1	Dự án đầu tư đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất	Thượng Lộ, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng, Hương Hữu, Hương Lộc Hương Sơn, Hương Phú	10,00
2	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện Thượng Nhật	Thượng Nhật	137,00
3	Dự án đường La Sơn - Nam Đông giai đoạn 2	Thượng Quảng, Thượng Nhật, Hương Hữu, Thượng Long, Hương Phú, T.T Khe Tre	2,50
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Đông	TT. Khe Tre	0,25
2	Đường nội thị khu vực 4 giáp từ Đặng Hữu Khuê đến nhà ông Thừa	TT. Khe Tre	0,32
3	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ cầu Khe Tre đến nhà ông Đình	TT. Khe Tre	0,04
4	Cầu thôn 6, xã Thượng Quảng	Thượng Quảng	0,06
5	Hạ tầng khu TĐC Thượng Nhật	Thượng Nhật	2,30



6	Nâng cấp đường liên xã từ ngã tư nhà bia (cũ) xã Hương Hữu đến thôn 3 xã Hương Giang	Hương Hữu	0,10
7	Xây dựng công trình giáo xứ Hương Phú	Hương Phú	0,20
8	Trường Mầm non xã Thượng Long (bổ sung)	Thượng Long	0,38
9	Trường Mầm non Thượng Lộ	Thượng Lộ	0,15

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>					
1	Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Thượng Nhật	Thượng Nhật	137,00			10,0
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>					
1	Xây dựng cây xăng (Hạ Nhiên)	Hương Giang	0,26	0,26		

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN NAM ĐÔNG XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Chuyển đổi đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị	Toàn huyện	7,70
2	Diện tích chuyển đổi đất trồng Dứa	Hương Sơn	5,00
3	Chuyển đổi đất trồng keo kém hiệu quả kinh tế sang cây ăn quả (Dự án trồng Cam Nam Đông)	Toàn huyện	20,00
4	Đất thương mại dịch vụ	Hương Lộc, Hương Phú, Hương Hòa, Khe Tre	6,46
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A 2	Hương Sơn	0,03
6	Nhà máy chế biến lâm sản	Hương Hữu	2,76

**PHỤ LỤC 5 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN NAM ĐÔNG  
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016, 2017  
CHUYỂN TIẾP NĂM 2018**



(Kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>		
1	Đường liên xã từ chợ Hương Giang đến thôn 1 xã Hương Hữu	Hương Giang	0,50
2	Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	Thượng Long	0,24
3	Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	Thượng Nhật	0,95
4	Bê tông hóa giao thông nông thôn các tuyến giao thông liên thôn, xóm, ngõ ở các xã	Toàn huyện	1,50
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân	Thượng Quảng	0,33
2	Nâng cấp mở rộng 2 tuyến đường thôn 4	Thượng Quảng	0,33
3	Xây dựng, nâng cấp hệ thống kênh mương toàn xã	Thượng Quảng	0,30
4	QH đất ở trong khu trung tâm xã	Hương Sơn	1,50
5	Mở rộng tuyến đường xóm	Hương Sơn	0,26
6	QH nghĩa địa thôn Ria Hồ (0,70 ha); thôn Dối (0,80 ha); thôn Cha Măng (0,70 ha)	Thượng Lộ	2,20
7	Khu dân cư thôn 1 tổ 1	Hương Lộc	2,00
8	Dân cư xen ghép	Hương Phú	3,00
9	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã	Hương Hòa	2,00
10	Điểm xây dựng lò mổ	Hương Hòa	0,40
11	Mở rộng và nâng cấp hệ thống đường ngõ xóm	Hương Hòa	2,00
12	QH nghĩa địa thôn A Xăng (thôn 2 diện tích 2,60 ha); thôn Cha Kê (thôn 3 diện tích 0,64 ha); thôn A Gôn (thôn 4 có 1,14 ha)	Thượng Long	4,38
13	Xây dựng nhà máy nước sạch	Thượng Long	1,00
14	Quy hoạch điểm dịch vụ du lịch khu vực đập tràn sông Hai Nhất	Hương Giang	0,10
15	Mở rộng các tuyến đường xóm trên địa bàn xã	Hương Giang	0,47
16	Nhà máy sản xuất, cửa xẻ và chế biến đá xây dựng	Hương Giang	4,90
17	Chuyển đổi đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị	Toàn huyện	2,00
18	Dự án Khu du lịch sinh thái Thác Trượt	Hương Phú	4,97